FRIENDS PLUS 7 – WORDFORM UNIT 7

	Noun	Adjective	Adverb	Verb	Nghĩa tiếng Việt
1	ambition	ambitious	ambitiously		tham vọng
2	catch	catchy		catch	bắt, thu hút
3	charm	charming		charm	sự quyến rũ / làm say mê
		charmless			không duyên dáng
4	insanity	insane	insanely		sự điên rồ / điên loạn
5	lyrics	lyrical			lời bài hát / trữ tình
6	obviousness	obvious	obviously		sự rõ ràng / hiển nhiên
7	reality	real	really		thực tế / thật
		unreal			không thật / ảo
8	rebel	rebellious	rebelliously	rebel	kẻ nổi loạn / nổi loạn
	rebellion				cuộc nổi dậy
9	melody	melodious	melodiously		giai điệu / du dương
10	vocals	vocal	vocally	vocalise	giọng hát / phát âm
11	vocalist				ca sĩ

1. **His** _____ is to become a world-class pianist. (ambitiously)
2. The band _____ a lot of attention with their new single **right now**. (catch)
3. The lyrics of that song are quite _____. It **couldn't engage** the audience. (charm)
4. Their new album is going to **be absolutely** _____; everyone is **excited.** (insanity)
5. **The** _____ from that classic song inspire many people. (lyrical)

LIVEWORKSHEETS

6. If the lyrics **are too** _____, some listeners may **lose interest** in the song. (obviously)
7. His talent **is very** _____ and it **shines** through in his performances. (reality)
8. **The** _____ **of** the 1960s produced some of the most iconic music in history. (rebelliously)
9. The next song is going to have a **catchier** _____ **than the previous one.** (melodious)
10. That was the **most powerful** _____ **performance** of the night. (vocally)
11. The singer is recording **the final** _____ **for her new album.** (vocalist)

LIVEWORKSHEETS

1. **Frogs** are one of **the** most common _____ found around the world.

	Noun	**Adjective**	**Adverb**	**Verb**	**Nghĩa tiếng Việt**
1	affordability	affordable	affordably	afford	khả năng chi trả / đủ khả năng
2	amphibian	amphibious			động vật lưỡng cư / lưỡng cư
3	aviation				ngành hàng không
4	aviator				phi công
5	convenience	convenient, inconvenient	conveniently		sự tiện lợi / bất tiện
6	economy	economical	economically		nền kinh tế / tiết kiệm
7	giant	gigantic			người khổng lồ / khổng lồ
8	innovation	innovative		innovate	sự đổi mới / đổi mới
9		renewable, non-renewable		renew	tái tạo / không tái tạo / làm mới
10	service			serve	dịch vụ / phục vụ
11	space	spacious			không gian / rộng rãi
12	transition	transitional		transit	sự chuyển đổi / quá cảnh

(amphibious)

2. They are building **a** _____ **shopping mall** in the downtown area. (giant)
3. Kellen is going **to** _____ **her passport** before it expires next year. (renewable)
4. **Fossil fuels** are _____ **resources** because they cannot be replaced quickly. (renew)

LIVEWORKSHEETS

5. The hotel room **was _____ and comfortable.** (space)
6. **The _____ from childhood to adulthood** is challenging. (transit)
7. This is **the _____ way** to heat your home during the winter. (economy)
8. The company's new product is **highly _____. It has unique features.** (innovation)
9. Many companies **make** smart homes **_____ for the average consumer.** (affordability)
10. The venue **was _____ close** to the train station**.** It is easy to get there. (convenience)
11. Sarah became one of the most skilled **_____ in the air force.** (aviation)
12. **The train _____ through several cities**, and it reached its destination. (transit)

LIVEWORKSHEETS